

Số: /QĐ-YTNH

Đông Ninh Hòa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Quý I năm 2026
Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC NINH HÒA

Căn cứ Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc tổ chức lại Trung tâm Y tế thị xã Ninh Hòa thành Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa trực thuộc Sở Y tế;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ các Quyết định giao dự toán ngân sách điều chỉnh, bổ sung năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế toán, Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thực hiện dự toán thu, chi ngân sách Quý I năm 2026 của Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Trưởng phòng Tài chính Kế toán và các đơn vị trực thuộc thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận: (VBĐT)

- Sở Y tế (báo cáo);
- Lãnh đạo TTYT;
- Các đơn vị trực thuộc;
- QTM (đăng website)
- Lưu: VT, TCKT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Trần Chí

SỞ Y TẾ KHÁNH HÒA		CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM			
TRUNG TÂM Y TẾ KHU VỰC NINH HÒA		Độc lập - Tự do - Hạnh phúc			
CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ I/2026					
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-YTNH ngày /4/2026 của Giám đốc Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hòa)					
ĐV tính: đồng					
Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý 1/2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 1/2026 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	60.424.800.000	12.989.386.247	21,50%	111,62%
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	54.292.000.000	12.070.580.247	22,23%	140,50%
1	Loại 130 - Khoản 132 (Bệnh viện, PKNS)	5.940.000.000	1.079.910.250	18,18%	128,01%
	Kinh phí định mức: 34 người, lương cơ sở 2.240.000 đồng, kinh phí hoạt động 30 triệu đồng/ người (KP hoạt động chuyên môn, vận hành)	5.940.000.000	1.079.910.250		
2	Loại 130 - Khoản 131	5.735.000.000	1.103.129.798	19,24%	104,62%
	Kinh phí định mức 27 người: lương 1.490.000 đồng	2.891.000.000	1.044.705.498		
	Kinh phí phòng chống dịch	1.200.000.000	58.424.300		
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	1.644.000.000			
3	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế xã, phường, thị trấn)	36.524.000.000	8.663.890.357	23,72%	118,89%
	Kinh phí hoạt động của TYT: 184 người, lương cơ sở 2.340.000 đồng, kinh phí hoạt động 30.000.000đồng/	33.798.000.000	8.063.590.357		
	Kinh phí lương HĐLĐ: 29 người+ KP hoạt động :10.000.000 đồng/ người	2.726.000.000	600.300.000		
4	Loại 130 - Khoản 151	6.093.000.000	1.223.649.842	20,08%	102,75%
	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	4.410.500.000			
	Kinh phí định mức: 35 người x 45trđ (10% tiết kiệm: 157,5trđ)	1.417.500.000	279.691.392		
	Kinh phí tiền lương cán bộ DS- KHHGD theo Nghị định 38/2019/Nđ- CP (1,49 triệu đồng)	2.993.000.000	943.958.450		
	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương	1.682.500.000	-		
	10% tiết kiệm thực hiện CCTL	157.500.000			
	KP tiền lương theo NĐ 24/2023/NĐ-CP; NĐ số 73/2024/NĐ- CP của Chính phủ	1.525.000.000			
	KP tiền lương theo NĐ 73/2024/NĐ-CP				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.132.800.000	918.806.000	14,98%	77,31%
1	Loại 130 - Khoản 132 (Bệnh viện, PKNS)	812.000.000	273.300.000	33,66%	80,34%
	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn bệnh nhân theo NQ30/2012	100.000.000			
	Kinh phí chi lễ, tết	702.000.000	273.300.000		
	Kinh phí thực hiện đề án 1816	10.000.000			
2	Loại 130 - Khoản 131	315.000.000	41.400.000	13,14%	92,00%
	Kinh phí chi lễ, tết	81.000.000	41.400.000		
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	234.000.000			
3	Loại 130 - Khoản 132 (Y tế xã, phường, thị trấn)	3.835.800.000	604.106.000	15,75%	61,28%
	Kinh phí chi lễ, tết HD bảo vệ, YTTB	145.800.000	110.600.000		
	Kinh phí hỗ trợ theo NQ17/2010 YT xã	722.000.000	180.414.000		
	Kinh phí trợ cấp YTTB	1.261.000.000	313.092.000		
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	1.707.000.000	-		
4	Loại 130 - Khoản 151 (Khoa Dân số)	1.170.000.000	-	0,00%	0,00%
	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP	294.000.000	-		
	CTV dân số (NQ số 29/2023-NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)	876.000.000			

